TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 -BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2026/HNGĐ-ST
Ngày 08/7/2026
V/v "Ly hôn, tranh chấp con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2-BẮC NINH, TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Sự

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hùng

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Thân Văn Đông - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 -Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện VKSND Khu vực 2 – Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Việt A - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 -Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 193/2026/TLST-HNGĐ ngày 17/4/2026 về việc *Tranh chấp " Ly hôn, con chung"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2026/QĐST-HNGĐ ngày 09/6/2026; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987 (có mặt)
Số CCCD: 031187009696, cấp ngày 09/9/2022
Nơi ĐKHK: Tổ 12A, phường Vĩnh Hưng, thành phố Hà Nội
Địa chỉ: Đội 4, thôn Đâu Kiên, xã An Quang, thành phố Hải Phòng.
- Bị đơn: Anh Phùng Văn H, sinh năm 1982 (có mặt)
Số CCCD: 024082004827, cấp ngày 17/12/2021
Địa chỉ: Thôn C, xã H, tỉnh Bắc Ninh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phùng Văn H kết hôn với nhau ngày 28/11/2016, trước khi kết hôn vợ chồng được tự do tìm hiểu được 3 tháng và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là xã H, tỉnh Bắc Ninh) ngày 28/11/2016. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau ngay và chung sống cùng gia đình nhà chồng. Trong quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng không được hạnh phúc. Anh H thì làm ăn ở Hà Nội cuối tuần mới về nhà, còn bản thân chị ở chung với gia đình nhà chồng. Đến năm 2018, chị về nhà bố mẹ đẻ sinh sống cho đến nay, anh H vẫn làm ở Hà Nội và đi lại hai nơi. Đến năm 2023, thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do hai vợ chồng bất đồng quan điểm về kinh tế, bản thân anh H là người đàn ông gia trưởng, không có sự chia làm việc nhà, có nhiều lời nói xúc phạm, không tôn trọng nhau. Anh H không quan tâm đến tình cảm vợ chồng, không có trách nhiệm với các con chung. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 11 năm 2025 cho

đến nay, trong thời gian sống ly thân thì hai bên không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, xin được ly hôn anh Phùng Văn H.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Phùng Thanh T1, sinh ngày 18/10/2017 và cháu Phùng Trung D, sinh ngày 12/10/2022. Hiện nay cả hai con chung đang ở với chị từ nhỏ cho đến nay. Khi ly hôn chị xin được nuôi cả hai con chung. Vấn đề cấp dưỡng hai bên tự thỏa thuận, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay chị đang làm giáo viên cấp 3 tại Trường THPT H1, thành phố Hải Phòng, thu nhập trung bình 11.000.000 đồng/tháng, thời gian làm trong ngày, giờ hành chính, không làm đêm. Chị xác định đủ điều kiện về thời gian và kinh tế để nuôi dưỡng con chung.

-Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị xác định vợ chồng chị không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị T có mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình. Chị xin được ly hôn anh Phùng Văn H, xin được nuôi hai con chung vì hiện nay hai con chung đang ở cùng chị tại Hải Phòng và do chị chăm sóc từ nhỏ, vấn đề cấp dưỡng hai bên tự thỏa thuận, tài sản và công nợ chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Phùng Văn H trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Chị và chị Nguyễn Thị T kết hôn với nhau ngày 28/11/2016, trước khi kết hôn vợ chồng được tự do tìm hiểu được 5 tháng và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là xã H, tỉnh Bắc Ninh) ngày 28/11/2016. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau ngay và chung sống cùng gia đình. Trong quá trình chung sống tình cảm vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc. Bản thân anh làm ăn ở Hà Nội cuối tuần mới về nhà, còn bản thân chị T thì ở chung với gia đình. Đến năm 2018, thì chị T về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, thì bản thân anh vẫn làm ở Hà Nội và khoảng 1 tháng thì về thăm vợ con 1 lần. Bản thân chị T muốn về nhà ngoại để ông ngoại trông cháu, để chị T đi làm. Nguyên nhân mâu thuẫn do vào tháng 10 năm 2025, do bất đồng giữa anh với mẹ vợ, dẫn đến tình cảm vợ chồng dạn nứt, nên hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2025 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân, anh có gọi và nhắn tin để hằn gắn tình cảm nhưng chị T vẫn không muốn hàn gắn. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, nếu chị T quyết tâm ly hôn thì anh tôn trọng quyết định của chị T.

- Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Phùng Thanh T1, sinh ngày 18/10/2017 và cháu Phùng Trung D, sinh ngày 12/10/2022. Hiện nay con chung đang ở với chị T từ nhỏ cho đến nay. Khi ly hôn chị T xin được nuôi cả hai con chung thì anh không đồng ý. Nếu phải ly hôn, thì anh xin nuôi cháu Phùng Trung D, còn chị T nuôi cháu Phùng Thanh T1. Vấn đề cấp dưỡng hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay anh đang làm nghề điện lạnh ở Hà Nội, thu nhập trung bình 25.000.000 đồng/tháng. Anh xác định đủ điều kiện về thời gian và kinh tế để nuôi dưỡng con chung.

-Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh xác định vợ chồng tôi không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà anh H có mặt. Anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, nếu chị T quyết tâm xin ly hôn thì anh đồng ý, con chung anh xin nuôi cháu Phùng Trung D, nếu được nuôi cháu D thì anh sẽ đón về Hà Nội ở cùng anh. Vấn đề cấp dưỡng hai bên tự thỏa thuận, tài sản và công nợ anh xác định vợ chồng không có.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 -Bắc Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn chấp hành tốt.

- Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phùng Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Phùng Thanh T1, sinh ngày 18/10/2017 và cháu Phùng Trung D, sinh ngày 12/10/2022 cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng hai bên tự thỏa thuận, nên không xem xét, giải quyết.

3. Về công nợ, tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Phùng Văn H xác định không có và đều không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0003132 ngày 10/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Xác nhận chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ngày 17 tháng 4 năm 2026, Tòa án nhân dân Khu vực 2-Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T xin ly hôn anh Phùng Văn H có nơi cư trú tại thôn C, xã H, tỉnh Bắc Ninh là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Phùng Văn H xác lập quan hệ hôn nhân là tự nguyện, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là xã H, tỉnh Bắc Ninh) ngày 28/11/2016, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng là hôn nhân hợp pháp (Theo Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình). Căn cứ vào lời khai của hai bên, biên bản làm việc với địa phương thì Hội đồng xét xử, xét thấy: Chị Nguyễn Thị T và anh Phùng Văn H sau khi kết hôn, về chung sống thời gian đầu chung sống bình thường, sau đó phát sinh mâu thuẫn, do hai bên không có tiếng nói chung, anh H không có trách nhiệm với vợ con. Bản thân chị T cùng hai con đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống ở Hải Phòng từ năm 2018 cho đến nay, còn anh H thì vẫn làm ở Hà Nội, cuối tháng mới về thăm vợ con. Cả hai bên không có thời gian ở cùng nhà để cùng nhau chăm sóc và chia sẻ việc nhà, dẫn đến tình cảm vợ chồng không có tiếng nói chung. Hai bên xác định đã sống ly thân từ tháng 11 năm 2025 cho đến nay. Chị T xác định tình cảm không còn, anh H xác định tình cảm vẫn còn, nhưng nếu chị T cương quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý. Như vậy, xét thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh H đã trầm trọng, đời sống chung của chị T và anh H không thể kéo dài, mục đích hôn

nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Phùng Văn H xác định có 02 con chung là cháu Phùng Thanh T1, sinh ngày: 18/10/2017 và cháu Phùng Trung D, sinh ngày: 12/10/2022. Hiện cả hai con chung đang ở cùng chị T từ nhỏ cho đến nay và ở Hải Phòng. Khi ly hôn, chị T xin được nuôi cả hai con chung, vấn đề cấp dưỡng tự thỏa thuận. Anh H xin nuôi cháu Phùng Trung D, sinh ngày: 12/10/2022, để chị T nuôi cháu Phùng Thanh T1, sinh ngày 18/10/2017. Tại phiên tòa anh H trình bày nếu nuôi cháu D thì anh đón về Hà Nội ở cùng anh vì hiện nay anh đang làm điện lạnh ở Hà Nội, anh vẫn thuê nhà. Xét về điều kiện, thời gian chăm sóc, kinh tế của hai bên và để đảm bảo cuộc sống ổn định của con chung, hiện cháu D vẫn còn nhỏ, rất cần sự chăm sóc của người mẹ và từ bé cháu đang ở với chị T và xét theo nguyện vọng của cháu Phùng Thanh T1, nên cần giao cả hai con chung cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục nuôi dưỡng, là phù hợp với quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Nguyễn Thị T và anh Phùng Văn H đều xác định không có, và không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí:

Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0003132 ngày 10/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Xác nhận chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ 56; Điều 57; Điều 81; khoản 2 Điều 82; Điều 83 - Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điểm a khoản 5; khoản 6 - Điều 27 -Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phùng Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Phùng Thanh T1, sinh ngày18/10/2017 và cháu Phùng Trung D, sinh ngày 12/10/2022 cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng hai bên tự thỏa thuận, nên không xem xét, giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về công nợ, tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Phùng Văn H xác định không có và đều không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0003132 ngày 10/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Xác nhận chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

7.Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND Khu vực 2 -Bắc Ninh;
-Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- Phòng THADS Khu vực 2-Bắc Ninh;
- UBND xã Hiệp Hoà;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Sự